| CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
|---|---|
| ---------- | Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: 97 /CV-CT | |

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2023

# CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ủy ban chứng khoán nhà nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP cổ phần xi măng Sài Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý IV năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần xi măng Sài Sơn

- Mã chứng khoán: SCJ
- Địa chỉ:Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02433132183
- Website: ximangsaison.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II/năm 2023

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☑

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng). ☐

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với báo cáo tài chính theo qui định khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán gồm:

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☑ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☑ Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐ Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐ Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày:20/07/2023 tại đường dẫn: http://ximangsaison.com/bao-cao-tai-chinh-quy-4-2022/

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN
Ký ngày: 20/7/2023 16:54:59

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

***Tài liệu đính kèm:***
- BCTC quí II/2023
- Công văn số 96/CV-CT ngày 19/07/2023.

**Đại diện tổ chức**
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

M.S.D.N:0500444444-C.T.C.P. H.CHƯƠNG MỸ - T.P HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN

PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trí Chung

M.S.D.N:05004.. H.CHƯƠNG M..
CÔN.. CỔ P.. XI M.. SÀI ..

| | |
|---|---|
| **CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| **Số:** 96 **/CV-CT**<br>*V/v: Giải trình nguyên nhân LNST quí II/2023 lãi và LNST chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ năm trước* | Hà Nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023 |

***Kính gửi:*** ***Ủy ban chứng khoán Nhà nước***
***Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội***

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
2. Mã chứng khoán: SCJ
3. Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Nam Sơn, Xã Nam Phương Tiến, Huyện Chương Mỹ, TP Hà nội.
4. Điện thoại: 024.33132183 Fax: 024.33132597

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn xin giải trình nguyên nhân LNST quí II/2023 lãi và LNST quí II/2023 chênh lệch trên 10% so với LNST quí II/2022 như sau:

Quí II/2023, hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chịu ảnh hưởng bởi hoạt động của nền kinh tế toàn cầu. Công ty đã rất cố gắng để duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh, tiết kiệm chi phí trong sản xuất, tìm mọi giải pháp tăng sản lượng bán hàng để bán hết sản phẩm, đảm bảo ổn định đời sống cho người lao động. Tuy nhiên còn nhiều yếu tố khách quan mà ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của công ty chúng tôi:

-Giá nguyên liệu đầu vào tăng.

- Tình hình thiếu điện sản xuất trong tháng 5 tháng 6 cũng ảnh hưởng tới hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty chúng tôi

Vì thế hoạt động sản xuất kinh doanh của Quí II/2023 lãi và chênh lệch trên 10% so với Quí II/2022.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

| | |
|---|---|
| ***Nơi nhận:***<br>- Như kính gửi<br>- Lưu VP | **CÔNG TY CP XI MĂNG SÀI SƠN**<br>M.S.D.N: 0500444444 - C.T.C.P<br>CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG SÀI SƠN<br>H. CHƯƠNG MỸ - T.P HÀ NỘI<br>**PHÓ GIÁM ĐỐC**<br>*Nguyễn Trí Chung* |

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
Xã Nam Phương Tiến- Huyện Chương Mỹ- TP Hà Nội

Mẫu số B01a - DN (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023**

**ĐVT: VNĐ**

| TÀI SẢN | MSỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150** | **100** | | **394.236.140.999** | **333.048.071.505** |
| ***I - Tiền và các khoản tương đương tiền*** | ***110*** | | ***2.046.815.783*** | ***13.892.024.567*** |
| 1,Tiền | 111 | 3 | 2.046.815.783 | 13.892.024.567 |
| ***II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn*** | ***120*** | | ***10.000.000*** | ***10.000.000*** |
| 1, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 10.000.000 | 10.000.000 |
| ***II - Các khoản phải thu ngắn hạn*** | ***130*** | | ***156.919.028.495*** | ***142.658.076.693*** |
| 1,Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 144.661.251.548 | 124.446.984.208 |
| 2,Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 13.060.889.544 | 18.977.666.487 |
| 3,Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 6,Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 4 | 846.135.383 | 882.673.978 |
| 7,Dự phòng phải thu ngắn hạn khó dòi (*) | 137 | | (1.649.247.980) | (1.649.247.980) |
| ***III - Hàng tồn kho*** | ***140*** | ***5*** | ***197.495.334.650*** | ***141.519.372.253*** |
| 1,Hàng tồn kho | 141 | | 197.495.334.650 | 141.519.372.253 |
| ***IV - Tài sản ngắn hạn khác*** | ***150*** | | ***37.764.962.071*** | ***34.968.597.992*** |
| 1,Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 7 | 18.556.928.923 | 8.807.973.204 |
| 2,Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 19.208.033.148 | 26.160.624.788 |
| 3,Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 153 | 16 | | 0 |
| **B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)** | **200** | | **1.596.859.101.160** | **1.646.526.830.763** |
| ***I - Tài sản cố định*** | ***220*** | | ***1.406.942.301.139*** | ***1.435.826.705.640*** |
| 1, Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 1.406.942.301.139 | 1.435.826.705.640 |
| Nguyên giá | 222 | | 2.039.135.090.807 | 2.019.494.356.580 |
| Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 223 | | -632.192.789.668 | -583.667.650.940 |
| 3,Tài sản vô hình | 227 | | 0 | 0 |
| Nguyên giá | 228 | | 152.715.000 | 152.715.000 |
| Giá trị hao mòn luỹ kế (*) | 229 | | -152.715.000 | -152.715.000 |
| ***II - Tài sản dở dang dài hạn*** | ***240*** | | ***0*** | ***6.264.091.323*** |
| 2, Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | ***0*** | ***6.264.091.323*** |
| ***II - Đầu tư tài chính dài hạn*** | ***250*** | ***8*** | ***0*** | ***0*** |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | 0 |
| ***IV- Tài sản dài hạn khác*** | ***260*** | | ***189.916.800.021*** | ***204.436.033.800*** |
| 1, Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 189.916.800.021 | 204.436.033.800 |
| **Tổng cộng tài sản (270=100+200)** | **270** | | **1.991.095.242.159** | **1.979.574.902.268** |

| NGUỒN VỐN | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU NĂM |
|---|---|---|---|---|
| **A-NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)** | **300** | | **1.315.599.750.447** | **1.506.163.097.988** |
| ***I - Nợ ngắn hạn*** | ***310*** | | **916.054.351.436** | **826.777.379.075** |
| 1,Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 9 | 259.711.056.868 | 98.270.454.966 |
| 2,Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 59.593.914.073 | 1.300.179.150 |
| 3,Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 10 | 6.122.308.757 | 12.016.832.177 |
| 4,Phải trả người lao động | 314 | | 4.346.486.578 | 4.537.017.641 |
| 5,Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 21.228.872.210 | 18.065.073.330 |
| 9,Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 2.158.273.940 | 877.062.035 |
| 10,Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 13 | 562.893.439.010 | 691.710.759.776 |
| ***II - Nợ dài hạn*** | ***330*** | | ***399.545.399.011*** | ***679.385.718.913*** |
| 1,Phải trả dài hạn người bán | 331 | 9 | 13.835.055.108 | 0 |
| 8,Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 13 | 385.710.343.903 | 679.385.718.913 |
| **B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)** | **400** | | **675.495.491.712** | **473.411.804.280** |
| ***I - Vốn chủ sở hữu*** | ***410*** | ***14*** | ***675.495.491.712*** | ***473.411.804.280*** |
| 1,Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 578.390.000.000 | 378.390.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 578.390.000.000 | 378.390.000.000 |
| 2,Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 7.405.713.000 | 7.650.713.000 |
| 8,Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 59.383.458.551 | 59.383.458.551 |
| 10,Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 1.811.263 | 1.811.263 |
| 11,Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 30.314.508.898 | 27.985.821.466 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 27.985.821.466 | 23.339.482.437 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 2.328.687.432 | 4.646.339.029 |
| **Cộng nguồn vốn (440=300+400)** | **440** | | **1.991.095.242.159** | **1.979.574.902.268** |

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | P giám đốc công ty |
|---|---|---|
| *Phạm Tiến Hiếu* | *Vương Thị Bích Ngọc* | *Nguyễn Trí Chung* |

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
Xã Nam Phương Tiến- Huyện Chương Mỹ- TP Hà Nội

Mẫu số B02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

*Quý II năm 2023*

Đơn vị tính:VNĐ

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | TM | Quý II | | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quí này | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 18 | 343.039.237.484 | 229.751.683.575 | 595.407.498.506 | 442.679.142.619 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 119.931.821 | 51.481.480 | 334.950.009 | 51.481.480 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01-02) | 10 | | 342.919.305.663 | 229.700.202.095 | 595.072.548.497 | 442.627.661.139 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 19 | 303.414.818.195 | 180.652.704.818 | 519.769.777.342 | 358.199.693.812 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11) | 20 | | 39.504.487.468 | 49.047.497.277 | 75.302.771.155 | 84.427.967.327 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 20 | 186.951.986 | 3.437.884 | 201.924.307 | 6.420.731 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | 21 | 26.295.789.523 | 30.794.557.379 | 50.049.919.180 | 54.293.381.349 |
| *Trong đó lãi vay phải trả* | 23 | | 26.295.789.523 | 30.794.557.379 | 50.049.919.180 | 54.293.381.349 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | 2.471.239.404 | 5.894.497.334 | 4.295.618.785 | 7.700.972.295 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 8.814.464.816 | 9.355.521.886 | 18.282.920.160 | 18.601.158.683 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)} | 30 | | 2.109.945.711 | 3.006.358.562 | 2.876.237.337 | 3.838.875.731 |
| 11. Các khoản thu nhập khác | 31 | | 0 | 6.000.000 | 800.000.000 | 9.697.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 0 | 0 | 765.378.047 | 70.795.799 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 0 | 6.000.000 | 34.621.953 | -61.098.799 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.109.945.711 | 3.012.358.562 | 2.910.859.290 | 3.777.776.932 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 22 | 421.989.142 | 616.630.872 | 582.171.858 | 769.714.546 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 1.687.956.569 | 2.395.727.690 | 2.328.687.432 | 3.008.062.386 |
| 18. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | 29 | 63 | 40 | 79 |

*Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023*

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Giám đốc công ty |
|---|---|---|
| *Phạm Tiến Hiếu* | *Vương Thị Bích Ngọc* | *Nguyễn Trí Chung* |

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn
Xã Nam Phương Tiến- Huyện Chương Mỹ- TP Hà Nội

Mẫu số: B03a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2023

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|---|---|---|---|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| **I-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD** | | | | |
| **1.Lợi nhuận trước thuế** | **01** | | **2.910.859.290** | **3.777.776.932** |
| **2.Điều chỉnh cho các khoản** | | | **75.963.082.489** | **79.503.052.811** |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | | 49.869.217.273 | 48.714.916.163 |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | 0 | 0 |
| - Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (201.924.307) | (6.420.731) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 26.295.789.523 | 30.794.557.379 |
| **3.Lợi nhuận từ HDKD trước những thay đổi vốn lưu động** | **08** | | **78.873.941.779** | **83.280.829.743** |
| - Tăng giảm các khoản phải thu | 09 | | (17.057.315.881) | (57.438.741.037) |
| - Tăng giảm hàng tồn kho | 10 | | (55.975.962.397) | (100.102.000.725) |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 190.563.347.541 | (109.940.414.214) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước | 12 | | (9.748.955.719) | (7.594.517.651) |
| -Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (26.295.789.523) | (30.794.557.379) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | **229.303.408.420** | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | | (12.701.307.856) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh** | **20** | | **389.662.674.220** | **(235.290.709.119)** |
| **II-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1- Tiền chi mua sắm TSCD và các tài sản dài hạn khác | 21 | | 20.984.812.772 | 53.261.538.405 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **20.984.812.772** | **53.261.538.405** |
| **III-LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 3- Tiền thu từ đi vay | 33 | | 337.587.757.796 | 608.917.322.551 |
| 4- Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (760.080.453.572) | (424.381.869.955) |
| 6- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **(422.492.695.776)** | **184.535.452.596** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)** | **50** | | **(11.845.208.784)** | **2.506.281.882** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | | **13.892.024.567** | **1.900.316.037** |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)** | **70** | **3** | **2.046.815.783** | **4.406.597.919** |

Hà nội, ngày 19 tháng 07 năm 2023

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó GĐ công ty |
|---|---|---|
| *Phạm Tiến Hiếu* | *Vương Thị Bích Ngọc* | *Nguyễn Trí Chung* |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/06/2023*

## 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn được thành lập theo Quyết định số 482-QĐ/UB ngày 01/12/1992 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Hà Tây và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 2369/QĐ-UB ngày 13/11/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tây.

Trụ sở chính của công ty tại Xã Nam Phương Tiến Huyện Chương Mỹ TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là 578.390.000.000 đồng (Năm trăm bảy mươi tám tỷ ba trăm chín mươi triệu đồng) tương đương với 57.839.000 cổ phần, mệnh giá 1 cổ phần: 10.000 đồng

### 1.3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0500444444 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần 9 ngày 27 tháng 02 năm 2023, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh xi măng clinke và vật liệu xây dựng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- San lấp mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ du lịch; và
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền sau từng lần nhập.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|---|---|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 08 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 05 - 08 năm |

## 2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần luỹ kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan đến quá trình làm thủ tục vay

## 2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.12 Ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**2.13 Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

**2.14 Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 122.002.647 | 429.091.327 |
| Tiền gửi ngân hàng | 1.924.813.136 | 13.462.933.240 |
| | **2.046.815.783** | **13.892.024.567** |

## 4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| *- Phải thu cho công ty Phú Thái bình vay không tính lãi* | *800.000.000* | *800.000.000* |
| *- Phải thu tạm ứng* | *45.107.756* | *82.673.978* |
| *- Phải thu khác* | *1.027.627* | - |
| | **846.135.383** | **882.673.978** |

## 5 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 162.073.555.840 | 125.469.505.243 |
| Công cụ, dụng cụ | 225.036.026 | 246.909.723 |
| Hàng hóa | | - |
| Thành phẩm | 35.196.742.784 | 15.802.957.287 |
| | **197.495.334.650** | **141.519.372.253** |

Trong đó:
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

## 16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | - |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | - |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | | |
| Các khoản khác phải thu Nhà nước | | - |
| | - | - |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối

## 7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| **Ngắn hạn** | VND | VND |
| Chi phí vật tư giá trị lớn xuất dùng cần phân bổ | 18.556.928.923 | 8.807.973.204 |
| Chi phí bảo hiểm | | |
| Các khoản khác | - | |
| | **18.556.928.923** | **8.807.973.204** |
| **Dài hạn** | VND | VND |
| Lợi thế thương mại khi sáp nhập cty TNHH XM&XD SSII | 189.916.800.021 | 204.436.033.800 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCD | - | - |
| | **189.916.800.021** | **204.436.033.800** |

## 8 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| **Phải trả ngắn hạn** | | |
| Công ty C-hope | 16.132.945.475 | 29.855.406.726 |
| Công ty TNHH đầu tư VAWa Việt nam | 40.153.846.250 | 5.388.236.250 |
| Công ty TNHH 3B Indochina Việt Nam | 58.738.901.660 | |
| Công ty CP đầu tư Hoàng Đạt | 35.025.184.335 | 3.714.078.111 |
| Các đối tượng khác | 109.660.179.148 | 59.312.733.879 |
| **Phải trả dài hạn** | 13.835.055.108 | |
| | **273.546.111.976** | **98.270.454.966** |

## 9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải nộp 01/01/2023 | Phải nộp trong kỳ | Đã nộp trong kỳ | Số phải nộp 30/06/2023 |
|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 0 | | | 0 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 12.016.768.577 | 582.171.858 | 7.000.000.000 | 5.598.940.435 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 0 | | | 0 |
| Thuế nhà thầu | | | | 0 |
| Thuế tài nguyên | 63.600 | 390.000 | 386.400 | 67.200 |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | 597.062.084 | 73.762.828 | 523.299.256 |
| Thuế, lệ phí khác | | 550.395.964 | 550.394.098 | 1.866 |
| | **12.016.832.177** | **1.730.019.906** | **7.624.543.326** | **6.122.308.757** |

## 6 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| **Nguyên giá** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 672.688.510.218 | 1.326.005.071.935 | 19.549.513.830 | 761.970.597 | 489.290.000 | 2.019.494.356.580 |
| Số tăng trong kỳ | 18.062.994.591 | 240.000.000 | 2.681.818.181 | - | - | 20.984.812.772 |
| *- Mua sắm mới* | *18.062.994.591* | *240.000.000* | *2.681.818.181* | - | - | *20.984.812.772* |
| *- Đầu tư XDCB hoàn thành* | | | - | - | - | - |
| - Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | 1.344.078.545 |
| - Chuyển sang BĐSĐT | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | 1.344.078.545 | - | - | 1.344.078.545 |
| *- Giảm khác* | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **690.751.504.809** | **1.326.245.071.935** | **22.231.332.011** | **761.970.597** | **489.290.000** | **2.039.135.090.807** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 170.534.540.338 | 401.364.311.578 | 10.709.384.477 | 737.470.591 | 321.943.956 | 583.667.650.940 |
| Số tăng trong kỳ | 14.015.279.449 | 33.624.769.675 | 2.214.724.817 | 3.499.998 | 10.943.334 | 49.869.217.273 |
| *- Trích khấu hao* | 14.015.279.449 | 33.624.769.675 | 1.449.346.770 | 3.499.998 | 10.943.334 | 49.103.839.226 |
| - Tăng khác | - | - | 765.378.047 | - | | 765.378.047 |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | | - | | - |
| *- Giảm do thanh lý, nhượng bán* | - | - | | - | - | - |
| - Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| **Số dư cuối kỳ** | **184.549.819.787** | **434.989.081.253** | **12.924.109.294** | **740.970.589** | **332.887.290** | **633.536.868.213** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 502.153.969.880 | 924.640.760.357 | 8.840.129.353 | 24.500.006 | 167.346.044 | 1.435.826.705.640 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **506.201.685.022** | **891.255.990.682** | **9.307.222.717** | **21.000.008** | **156.402.710** | **1.406.942.301.139** |

## 13. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 30/06/2023 | Vay trong kỳ | Trả trong kỳ | 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|
| **Vay ngắn hạn** | **562.893.439.010** | **293.617.757.796** | **422.435.078.562** | **691.710.759.776** |
| ***- Vay ngân hàng*** | **342.665.270.159** | **293.617.757.796** | **292.522.628.562** | **341.570.140.925** |
| *Vay ngắn hạn ngân hàng BIDV Sơn Tây* | 183.509.845.396 | 91.403.869.153 | 107.588.603.130 | 199.694.579.373 |
| *Vay ngắn hạn ngân hàng VP CN Thăng Long* | 50.533.424.940 | 62.437.367.864 | 47.661.026.755 | 35.757.083.831 |
| *Vay ngắn hạn ngân hàng Hdbank CN Hà Nam* | 59.243.914.103 | 90.398.435.059 | 87.914.306.961 | 56.759.786.005 |
| *Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây* | 49.378.085.720 | 49.378.085.720 | 49.358.691.716 | 49.358.691.716 |
| ***- Vay đối tượng khác (cán bộ công nhân viên)*** | **9.400.000** | **0** | | **9.400.000** |
| ***- Nợ dài hạn đến hạn trả*** | **220.218.768.851** | **0** | **129.912.450.000** | **350.131.218.851** |
| *Ngân hàng Sài gòn thương tính CN thủ đô* | 2.774.000.000 | | | 2.774.000.000 |
| *Ngân hàng TMCP Tiên Phong-CN Sơn Tây* | 0 | | 211.750.000 | 211.750.000 |
| *Ngân hàng đầu tư và PT Việt Nam CN Sơn Tây* | 170.664.928.851 | | 92.870.700.000 | 263.535.628.851 |
| *Ngân hàng SHB Hà Nam* | 46.779.840.000 | | 36.830.000.000 | 83.609.840.000 |
| **Vay dài hạn** | **385.710.343.903** | **43.970.000.000** | **337.645.375.010** | **679.385.718.913** |
| *Ngân hàng TP bank CN Sơn Tây* | 0 | | 105.875.010 | 105.875.010 |
| *Ngân hàng sài gòn thương tín CN thủ đô* | 2.336.000.000 | | 730.000.000 | 3.066.000.000 |
| *Ngân hàng TMCP Sài gòn CN hà nam* | 35.452.592.236 | | 20.760.000.000 | 56.212.592.236 |
| *ông Nguyễn Sỹ Tiệp* | 48.803.370.792 | 43.970.000.000 | 153.100.000.000 | 157.933.370.792 |
| *Công ty cổ phần xi măng Hoàng Long* | 138.152.906.849 | | 105.200.000.000 | 243.352.906.849 |
| *Ngân hàng BIDV Sơn Tây* | 160.965.474.026 | | 57.749.500.000 | 218.714.974.026 |
| **Tổng** | **948.603.782.913** | **337.587.757.796** | **760.080.453.572** | **1.371.096.478.689** |

## 14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của CSH | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Lợi nhuận chưa phân phối | **Cộng** |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | VND | VND | VND | | VND | **VND** |
| **Số dư đầu năm** | **378.390.000.000** | **7.650.713.000** | **59.383.458.551** | **1.811.263** | **27.985.821.466** | **473.411.804.280** |
| Tăng vốn trong kỳ này | 200.000.000.000 | - | - | - | - | 200.000.000.000 |
| Lãi trong kỳ này | - | - | - | - | 2.328.687.432 | 2.328.687.432 |
| Tăng do trích các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm do trích các quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | 245.000.000 | - | - | | 245.000.000 |
| **Số dư cuối kỳ này** | **578.390.000.000** | **7.405.713.000** | **59.383.458.551** | **1.811.263** | **30.314.508.898** | **675.495.491.712** |

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| | Tỷ lệ | 30/06/2023 | Tỷ lệ | 01/01/2023 |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của nhà nước | 0,00% | - | 0,00% | - |
| Vốn góp của đối tượng khác | 100,00% | 578.390.000.000 | 100,00% | 378.390.000.000 |
| **Cộng** | **100%** | **578.390.000.000** | **100%** | **378.390.000.000** |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | 2023 | 2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 578.390.000.000 | 378.390.000.000 |
| *- Vốn góp đầu kỳ* | *378.390.000.000* | *378.390.000.000* |
| *- Vốn góp tăng trong kỳ* | *200.000.000.000* | |
| *- Vốn góp cuối kỳ* | *578.390.000.000* | *378.390.000.000* |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | - | - |
| *- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước* | - | - |

**d) Cổ phiếu**

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 57.839.000 | 37.839.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 57.839.000 | 37.839.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *57.839.000* | *37.839.000* |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 57.839.000 | 37.839.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *57.839.000* | *37.839.000* |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành | 10.000 | 10.000 |

## 12 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 30/06/2023 | 01/01/2023 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nợ khó đòi đã xử lý | *3.331.543.932* | *3.331.543.932* |
| **Cộng** | **3.331.543.932** | **3.331.543.932** |

## 13 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm | 595.072.548.497 | 442.627.661.139 |
| *- Doanh thu bán hàng* | *595.072.548.497* | *442.627.661.139* |
| | **595.072.548.497** | **442.627.661.139** |

## 14 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 303.414.818.195 | *358.199.693.812* |
| *- Giá vốn hàng hoá đã bán* | | |
| | **303.414.818.195** | **358.199.693.812** |

## 15 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 201.924.307 | 6.420.731 |
| | **201.924.307** | **6.420.731** |

## 16 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 50.049.919.180 | 54.293.381.349 |
| | **50.049.919.180** | **54.293.381.349** |

## 17 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | |
| Chi phí nhân công | 376.248.923 | 292.511.461 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.919.369.862 | 7.408.460.834 |
| **Cộng** | **4.295.618.785** | **7.700.972.295** |

## 18 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 145.899.023 | 125.652.326 |
| Chi phí nhân công | 3.463.509.076 | 3.168.574.497 |

| | | |
|---|---|---|
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.225.011.584 | 1.471.026.901 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 107.051.187 | 177.253.745 |
| Chi phí khác bằng tiền | 13.341.449.290 | 13.658.651.214 |
| **Cộng** | **18.282.920.160** | **18.601.158.683** |

## 19 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 742.684.229.865 | 489.130.306.258 |
| Chi phí nhân công | 25.347.157.088 | 22.918.527.845 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 63.004.980.725 | 62.230.085.765 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 118.043.354.204 | 104.234.062.756 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.673.120.557 | 3.095.213.650 |
| **Cộng** | **952.752.842.439** | **681.608.196.274** |

## 20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 | Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 2.910.859.290 | 3.777.776.932 |
| Các khoản điều chỉnh tăng để tính thuế TNDN | - | *70.795.799* |
| Các khoản điều chỉnh giảm để tính thuế TNDN | | - |
| Lợi nhuận tính thuế TNDN hiện hành | 2.910.859.290 | 3.848.572.731 |
| Chuyển lỗ từ năm trước | - | - |
| Thu nhập tính thuế | 2.910.859.290 | 3.848.572.731 |
| Thuế suất thuế TNDN hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 582.171.858 | 769.714.546 |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào kỳ này | - | |
| | **582.171.858** | **769.714.546** |

## 21 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hà nội ngày 19 tháng 07 năm 2023

| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Phó giám đốc |
|---|---|---|
| *Phạm Tiến Hiếu* | *Vương Thị Bích Ngọc* | *Nguyễn Trí Chung* |